

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN QUẾ - SÔNG NHẠM

(Kèm theo Phương án số /PA-TTPTQĐ ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành Phố Đồng Nai)

| Số TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích đất (m ²) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thưởng di dời | Tổng cộng | |
|-------|--------------------------------------|--|----------|----------|---------------------------------|------|---------------------|----------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|--|---|-----------------|---------------|------------|----------------------------|
| | | | | | DT đất Phi | | DT đất Nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Tổng | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | Đất trồng lúa nước còn lại |
| 1 | Thỏ Cát và bà Phạm Thị Thềm | ấp 2, xã Xuân Quế (nay là ấp Ông Quế, xã Xuân Quế) | 45 | 11 | 6365,7 | - | - | 6365,7 | 6365,7 | - | - | 2.721.336.750 | 175.925.970 | 663.446.117 | 1.439.122.500 | 20.000.000 | 5.019.831.337 |
| 2 | Võ Minh Vũ và bà Bùi Thị Ngọc Linh | ấp 2, xã Xuân Quế (nay là ấp Ông Quế, xã Xuân Quế) | 46 | 31 | 1435,3 | - | - | 1435,3 | 1435,3 | - | - | 613.590.750 | 346.000 | 175.597.952 | 329.782.500 | 20.000.000 | 1.139.317.202 |
| 3 | Bùi Thị Hoa | Tổ 3, ấp 4, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, | 42 42 | 12 13 | 8563,5 | - | - | 8563,5 | 8563,5 | - | - | 3.660.896.250 | 15.987.240 | 214.180.436 | 1.933.627.500 | 20.000.000 | 5.844.691.426 |
| 4 | Trần Văn Lèo và bà Võ Thị | Ấp 1, xã Xuân Quế, Cẩm Mỹ, | 45 45 | 1 17 | 6.967 | - | - | 6.967 | 6.967 | - | - | 2.978.392.500 | 197.402.800 | 1.196.528.080 | 1.574.415.000 | 20.000.000 | 5.966.738.380 |
| 5 | Nguyễn Anh Vũ và Bà Lê Thị Kim Tuyền | Ấp 1, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Trung Hậu, Xuân Quế) | 46 | 9 | 2823,7 | - | - | 2823,7 | 2823,7 | - | - | 1.207.131.750 | 10.469.000 | 360.518.367 | 638.752.500 | 20.000.000 | 2.236.871.617 |
| 6 | Đỗ Thành Trung và bà Lê Thị Biện | Ấp 1, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai | 45 | 2 | 8832,5 | - | - | 8832,5 | 8832,5 | - | - | 3.775.893.750 | 131.318.680 | 1.273.469.540 | 1.994.152.500 | 20.000.000 | 7.194.834.470 |
| 7 | Trần Văn Chín và bà Nguyễn Thị Nhàn | Ấp 2, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Ông Quế, Xuân Quế) | 46 | 14 | 11993,6 | - | - | 11993,6 | 11993,6 | - | - | 5.127.264.000 | 168.790.258 | 1.419.703.211 | 2.705.400.000 | 20.000.000 | 9.441.157.469 |
| 8 | Nguyễn Thị Ánh | KP Bảo Vinh A, phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai | 34 | 65 | 16395,7 | - | - | 16395,7 | 16395,7 | - | - | 7.377.573.129 | - | 35.325.150 | 3.913.794.450 | 20.000.000 | 11.346.692.729 |
| 9 | Trịnh Văn Lưu và bà Võ Thị Huệ | Ấp 1- Xuân Quế- Cẩm Mỹ- Đồng Nai | 96 | 9 | 4181,7 | - | - | 4181,7 | 4181,7 | - | - | 1.881.639.549 | 148.658.564 | 114.656.207 | 1.000.755.450 | 20.000.000 | 3.165.709.770 |
| 10 | Trần Văn Lợi | Ấp 2, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Trung Hậu, xã Xuân Quế) | 46 | 4 | 4522,1 | - | - | 4522,1 | 4522,1 | - | - | 1.933.197.750 | 191.995.776 | 681.311.391 | 685.155.000 | 20.000.000 | 3.511.659.917 |

| Số TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích đất (m ²) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thưởng di dời | Tổng cộng | |
|-------|---|---|----------|----------|---------------------------------|------|---------------------|---------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|--|---|-----------------|---------------|------------|----------------------------|
| | | | | | DT đất Phi | | DT đất Nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Tổng | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | Đất trồng lúa nước còn lại |
| 11 | Nguyễn Khánh và Bà Nguyễn Thị Kim Phụng | Tổ 2, Ấp 2, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Sông Nhạn, xã Xuân Quế) | 96 | 8 | 1527,4 | - | - | 1527,4 | 1527,4 | - | - | 687.284.178 | 696.000 | 206.222.288 | 365.139.900 | 20.000.000 | 1.279.342.366 |
| 12 | Lưu Thanh Tú và bà Nguyễn | Tổ 4, Ấp 2, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, | 92 92 | 21 21 | 1396,6 | 150 | 150 | 1246,6 | 1246,6 | - | - | 684.157.602 | 179.945.120 | 13.962.279 | 298.169.100 | 20.000.000 | 1.196.234.101 |
| 13 | Nguyễn Tiết Hậu và bà Tôn Thị Yến | Ấp 1, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Trung Hậu, xã Xuân Quế) | 96 | 12 | 611,4 | - | - | 611,4 | 611,4 | - | - | 275.111.658 | - | 21.177.527 | 146.673.900 | 16.000.000 | 458.963.085 |
| 14 | Nguyễn Trọng Trung | Tổ 4, Ấp 2, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (ấp Sông Nhạn, xã Xuân Quế) | 96 | 1 | 7228,8 | - | - | 7228,8 | 7228,8 | - | - | 3.252.743.136 | - | 116.249.286 | 1.727.488.800 | 20.000.000 | 5.116.481.222 |
| 15 | Trịnh Thị Mỹ | Ấp 1, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai (nay là ấp Trung Hậu, xã Xuân Quế) | 96 | 6 | 3138,9 | - | - | 3138,9 | 3138,9 | - | - | 1.412.410.833 | - | 34.411.438 | 752.047.650 | 20.000.000 | 2.218.869.921 |
| 16 | Nguyễn Ngọc Liên | Khu phố Phước Long, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Long Thành, Đồng Nai) | 96 | 69 | 1.000 | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | 449.970.000 | - | - | 6.840.000 | 16.000.000 | 472.810.000 |
| 17 | Phan Xuân Linh | Thôn 1, xã Cẩm Huy, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (xã Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) | 96 | 66 | 1.158 | - | - | 1.158 | 1.158 | - | - | 521.065.260 | - | - | 6.840.000 | 20.000.000 | 547.905.260 |

| Số TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích đất (m ²) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thưởng di dời | Tổng cộng | |
|-------|---|---|----------|----------|---------------------------------|------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--|---|-----------------|---------------|------------|----------------------|
| | | | | | DT đất Phi | | DT đất Nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Tổng | Đất ở tại nông thôn | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng lúa nước còn lại | | | | | | | |
| 18 | Thân Văn Bình và bà Nguyễn Thị Hương | Ấp 1, Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Đồng Nai(nay là ấp Trung Hậu, xã Xuân Quế) | 46 | 8 | 9.290 | - | - | 9.290 | 9.290 | - | - | 4.180.221.300 | 30.233.500 | 51.664.892 | 2.222.695.800 | 20.000.000 | 6.504.815.492 |
| 19 | Nguyễn Thành Trung | Ấp 1, Xuân Quế, Trung Hậu, Đồng Nai | 46 | 10 | 4664,7 | - | - | 4664,7 | 4664,7 | - | - | 1.994.159.250 | 193.116.600 | 654.686.589 | 1.056.397.500 | 20.000.000 | 3.918.359.939 |
| 20 | Nguyễn Bá Nghĩa | ấp Ông Quế, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai | 46 | 37 | 5.061 | - | - | 5.061 | - | 5.061 | - | 2.277.298.170 | - | 690.092.832 | 1.213.888.500 | 20.000.000 | 4.201.279.502 |
| 21 | Mai Huyền Linh | 02 KDC, ấp 5, Phước Kiên, Nhà Bè, Hồ Chí Minh | 25 | 133 | 4217,1 | - | - | 4217,1 | - | - | 4217,1 | 1.802.810.250 | 5.941.200 | - | 3.420.000 | 2.000.000 | 1.814.171.450 |
| 22 | ông Nguyễn Thanh Hải và bà Phạm Thị Ái Vi (đồng sử dụng) vắng chủ | Căn hộ A8.10 CC E.Home ĐSG 2 số 2 đường D7 khu dân cư Nam Long, Phước Long, Thủ Đức, HCM - xã Phú Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 38 | 70 | 1.000 | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | 449.970.000 | - | - | 6.840.000 | 16.000.000 | 472.810.000 |
| 23 | ông Trương Văn Hùng và bà Nguyễn Ngọc Mỹ (đứng tên GCN) - ông Trần Chí Hiếu | phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai | 42 | 15 | 3508,9 | - | - | 3508,9 | 3508,9 | - | - | 1.500.054.750 | 174.299.064 | 442.469.347 | 796.342.500 | 20.000.000 | 2.933.165.661 |
| 24 | Đỗ Văn Đức (vắng chủ) | 55/6A khu phố 7, phường Hưng Thuận, quận 12, TP.HCM | 38 | 67 | 1.000 | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | 449.970.000 | - | - | 6.840.000 | 16.000.000 | 472.810.000 |
| 25 | Thỏ Điều | ấp Ông Quế, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai | 42 | 14 | 3350,5 | - | - | 3350,5 | 3350,5 | - | - | 1.507.624.485 | 1.334.000 | 89.369.448 | 805.934.250 | 20.000.000 | 2.424.262.183 |
| 26 | ông Nguyễn Bá Đảo và bà | ấp 4, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng | 42 42 | 16 17 | 5.145 | - | - | 5.145 | 2940,9 | 2204,1 | - | 2.199.487.500 | 8.383.000 | 409.277.403 | 1.158.480.000 | 20.000.000 | 3.795.627.903 |

| Số TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số tờ | Số thửa | Diện tích đất (m ²) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ) | Hỗ trợ các loại | Thưởng di dời | Tổng cộng | |
|---|--|--|-------|---------|---------------------------------|------------|---------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|--|---|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| | | | | | DT đất Phi | | DT đất Nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Tổng | Đất ở tại nông thôn | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | Đất trồng lúa nước còn lại |
| 27 | ông Phan Linh Vũ và bà Lê Thị Hồng Gấm | ấp Sông Nhạn, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai | 34 | 43 | 6760,4 | - | - | 6760,4 | 6760,4 | - | - | 3.612.757.760 | 161.747.200 | 196.335.690 | 1.629.336.000 | - | 5.600.176.650 |
| 28 | ông Nguyễn Văn Sơn và | ấp Sông Nhạn, xã Xuân Quế, | 34 | 41 | 10969,3 | 300 | 300 | 10669,3 | 10669,3 | - | - | 5.047.314.921 | 78.404.980 | 439.638.555 | 2.551.468.050 | 20.000.000 | 8.136.826.506 |
| | | | 34 | 41 | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | Hoàng Thị Hồng Huê | ấp Sông Nhạn, xã Xuân Quế, | 35 | 61 | 8034,3 | 300 | 300 | 7734,3 | 7734,3 | - | - | 3.541.913.250 | 194.044.680 | 37.320.463 | 1.747.057.500 | 20.000.000 | 5.540.335.893 |
| | | | 35 | 61 | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | 151143,1 | 750 | 750 | 150393,1 | 138910,9 | 7265,1 | 4217,1 | 67.123.240.481 | 2.069.039.632 | 9.537.614.488 | 32.716.856.850 | 526.000.000 | 111.972.751.451 |
| 1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: | | | | | | | | | | | | | | | | 111.972.751.451 | |
| 2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 2.5% | | | | | | | | | | | | | | | | 2.799.318.786 | |
| Kinh phí cho TTPTQĐ 2,125% | | | | | | | | | | | | | | | | 2.379.420.968 | |
| Kinh phí cho xã Xuân Quế 0,375% | | | | | | | | | | | | | | | | 419.897.818 | |
| Tổng cộng (1+2): | | | | | | | | | | | | | | | | 114.772.070.237 | |
| <i>Bảng chữ: Một trăm mười bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, không trăm bảy mươi nghìn, hai trăm ba mươi bảy đồng.</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |